

Số: 04/2024/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2023 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán Quý 4 năm 2023
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2024 tại đường dẫn: <https://capthoatnuocgiailai.com/shareholder-relations/reports>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2023.
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Hạnh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2023

MÃ SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27,803,876,686	35,043,309,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,881,218,731	13,406,900,028
1. Tiền	111		781,218,731	4,306,900,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,100,000,000	9,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,000,000,000	10,301,669,003
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17,000,000,000	10,301,669,003
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,830,101,219	6,916,628,870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,471,448,772	1,584,033,437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2,957,854,719	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	5,094,007,597
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1,478,933,156	319,752,500
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(78,135,428)	(81,164,664)
IV. Hàng tồn kho	140		2,775,926,090	3,611,563,229
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2,775,926,090	3,611,563,229
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		316,630,646	806,548,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	29,389,696	38,223,570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,988,881	379,066,462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	194,252,069	389,258,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167,046,647,632	167,479,558,298
I. Tài sản cố định	220		162,865,975,657	161,670,510,281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	162,092,824,534	160,813,302,398
- Nguyên giá	222		452,345,229,164	439,831,378,345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290,252,404,630)	(279,018,075,947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	773,151,123	857,207,883
- Nguyên giá	228		1,692,454,091	1,572,454,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(919,302,968)	(715,246,208)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		608,336,111	1,712,048,670
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	608,336,111	1,712,048,670
III. Tài sản dài hạn khác	260		3,572,335,864	4,096,999,347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	734,606,303	1,143,949,017
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.9	2,837,729,561	2,953,050,330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194,850,524,318	202,522,867,460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV/2023

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,653,291,430	6,390,470,584
I. Nợ ngắn hạn	310		3,653,291,430	5,840,856,570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	997,963,481	2,756,549,998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,635,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,753,710,682	1,710,802,832
4. Phải trả người lao động	314		214,000,000	112,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	61,998,152	64,977,187
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	64,934,000	82,232,500
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	549,614,014	1,099,234,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,436,101	15,060,053
II. Nợ dài hạn	330		-	549,614,014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	549,614,014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191,197,232,888	196,132,396,876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	191,197,232,888	196,132,396,876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,940,051,378	3,940,051,378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		375,175,915	375,175,915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,882,005,595	11,817,169,583
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,495,649,535	5,386,768,623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4,386,356,060	6,430,400,960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		194,850,524,318	202,522,867,460

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV/2023

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15,231,592,129	13,718,519,997	58,712,857,419	54,615,560,151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		15,231,592,129	13,718,519,997	58,712,857,419	54,615,560,151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11,504,751,202	10,673,178,082	45,715,202,855	44,130,801,595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,726,840,927	3,045,341,915	12,997,654,564	10,484,758,556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	438,502,509	393,012,439	2,165,271,785	1,450,148,576
7. Chi phí tài chính	22		1,212,208	2,519,074	2,595,408	4,824,409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1,221,810,424	1,005,901,848	4,631,276,586	4,329,433,534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,844,353,501	1,477,328,291	6,624,814,675	5,552,434,779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		1,097,967,303	952,605,141	3,904,239,680	2,048,214,410
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,158,934,730	811,664,800	1,676,419,670	6,058,177,439
12. Chi phí khác	32		70,657	-	4,156,942	3,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,158,864,073	811,664,800	1,672,262,728	6,058,174,439
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,256,831,376	1,764,269,941	5,576,502,408	8,106,388,849
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	462,545,133	313,179,664	1,190,146,348	1,675,987,889
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,794,286,243	1,451,090,277	4,386,356,060	6,430,400,960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	100	81	244	357

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3,113,713,071	1,764,269,941	5,576,502,408	8,106,388,849
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	5,787,948,226	2,786,815,691	11,438,385,443	11,052,234,631
Các khoản dự phòng	03	(564,771)	-	(3,029,236)	(2,147,945)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,485,162,124)	(1,093,746,699)	(2,759,191,498)	(6,628,051,258)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,415,934,402	3,457,338,933	14,252,667,117	12,528,424,277
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(1,731,763,730)	1,489,122,712	(3,746,010,016)	1,315,931,782
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	379,158,873	319,087,134	950,957,908	(128,092,481)
Giảm chi phí trả trước	11	(1,173,307,213)	(686,111,642)	(702,293,141)	(414,404,174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	972,583,991	780,681,988	418,176,588	2,611,672,379
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16,302,998)	700,000,000	(1,259,656,594)	(1,090,330,998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,846,303,325	6,060,119,125	9,913,841,862	14,823,200,785
		-	-	-	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,954,249,155)	(2,929,073,483)	(12,717,800,075)	(15,150,586,151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,581,147,222	364,480,557	1,641,283,703	4,999,784,675
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,600,000,000)	(26,750,000,000)	(9,870,048,478)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	11,787,344,135	25,265,725,441	15,891,292,080
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(332,980,102)	362,100,569	1,220,501,772	1,245,683,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,706,082,035)	5,984,851,778	(11,340,289,159)	(2,883,874,105)
		0			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
		-	-	-	-


BÁO CÁO TÀI CHÍNH QIV/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(549,617,000)	(549,617,000)	(1,099,234,000)	(1,099,234,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(9,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549,617,000)	(549,617,000)	(10,099,234,000)	(1,099,234,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1,409,395,710)	11,495,353,903	(11,525,681,297)	10,840,092,680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,290,614,441	1,911,546,125	13,406,900,028	2,566,807,348
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1,881,218,731	13,406,900,028	1,881,218,731	13,406,900,028



Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 01 năm 2024



Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền-tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	69,725,816	148,754,580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	711,492,915	4,158,145,448
Các khoản tương đương tiền	1,100,000,000	9,100,000,000
Cộng	1,881,218,731	13,406,900,028

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	17,000,000,000	10,301,669,003

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	474,695,000	1,170,241,000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	924,562,767	338,643,732
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	72,191,005	67,671,705
Các đối tượng khác	-	7,477,000
Cộng	1,471,448,772	1,584,033,437
For cash flows		
Phải thu liên quan tới TSCĐ	474,695,000	1,083,556,481

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2 Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - Bên liên quan	2,957,854,719	-
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	-	-
Tổng cộng trả trước cho người bán	2,957,854,719	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	5,094,007,597

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1,440,813,156	279,452,500
Tạm ứng cho nhân viên	15,000,000	37,800,000
Cộng	1,478,933,156	319,752,500

Trong đó, phải thu bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	9,573,943
---	---	-----------

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2,775,926,090	-	3,611,563,229	-

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2,837,729,561	-	2,953,050,330	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hóa nghiệm	-	-
Chi phí lương thưởng 2023	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29,389,696	38,223,570
Cộng	29,389,696	38,223,570
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	260,461,652	872,853,666
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	132,251,159	77,945,111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	317,725,771	160,634,684
Chi phí trả trước dài hạn khác	24,167,721	32,515,556
Cộng	734,606,303	1,143,949,017
Tổng cộng chi phí trả trước	763,995,999	1,182,172,587

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	98,396,766,443	98,805,587,854	241,927,977,321	701,046,727	439,831,378,345
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3,612,751,494	169,994,000	8,731,105,325	-	12,513,850,819
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước (ii)	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	102,009,517,937	98,975,581,854	250,659,082,646	701,046,727	452,345,229,164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	67,271,806,344	72,769,046,205	138,554,817,493	422,405,905	279,018,075,947
Khấu hao trong kỳ	2,876,808,311.0	1,805,060,262	6,505,016,170.0	47,443,940	11,234,328,683.0
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	70,148,614,655	74,574,106,467	145,059,833,663	469,849,845	290,252,404,630
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	31,124,960,099	26,036,541,649	103,373,159,828	278,640,822	160,813,302,398
Tại ngày 31/12/2023	31,860,903,282	24,401,475,387	105,599,248,983	231,196,882	162,092,824,534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2023	1,572,454,091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm Thanh lý trong năm	120,000,000
Tại ngày 31/12/2023	1,692,454,091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	715,246,208
Khấu hao trong kỳ	204,056,760
Tại ngày 31/12/2023	919,302,968
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	857,207,883
Tại ngày 31/12/2023	773,151,123

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đập tràn hồ chứa nước Biển Hồ	-	-
Mở rộng hệ thống cấp nước đường Nguyễn Chí Thanh	-	1,710,048,670
Mở rộng hệ thống cấp nước	608,336,111	-
Các dự án khác	-	2,000,000
Cộng	608,336,111	1,712,048,670

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	440,745,600	440,745,600	1,124,216,050	1,124,216,050
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	114,307,200	114,307,200	110,820,150	110,820,150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	3,393,027	3,393,027
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	-	547,592,185	547,592,185
Các đối tượng khác	442,910,681	442,910,681	970,528,586	970,528,586
Cộng	997,963,481	997,963,481	2,756,549,998	2,756,549,998
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	3,393,027	3,393,027

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2023 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	389,258,000	210,090,931	15,085,000	194,252,069
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
	389,258,000	210,090,931	15,085,000	194,252,069
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,243,353,596	1,190,146,348	1,259,656,594	1,173,843,350
Thuế thu nhập cá nhân	22,301,098	148,793,871	126,902,264	44,192,705
Thuế tài nguyên	16,939,236	219,616,590	213,840,530	22,715,296
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	373,444,842	4,719,727,273	4,636,806,620	456,365,495
Phí dịch vụ môi trường rừng	54,764,060	226,096,780	224,267,004	56,593,836
Các khoản khác	-	32,981,380	32,981,380	-
Cộng	1,710,802,832	6,537,362,242	6,494,454,392	1,753,710,682

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí hóa nghiệm	-	-
Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế - Chi nhánh Sài Gòn	49,500,000	50,325,000
Chi phí ayunpa	12,498,152	14,652,187
Tổng cộng Chi phí phải trả ngắn hạn	61,998,152	64,977,187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	13,230,000	26,768,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38,800,000	38,800,000
Các khoản khác	12,904,000	16,664,500
Cộng	64,934,000	82,232,500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
388 Lý Thái Tổ, P Yên Đổ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QIV/2023
MẪU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	549,614,014	549,614,014	549,614,014		1,099,234,000	1,099,234,000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	549,614,014	549,614,014	-	1,099,234,000	1,648,848,014	1,648,848,014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(549,614,014)	(549,614,014)	-	-	(1,099,234,000)	(1,099,234,000)
					549,614,014	549,614,014
Tổng cộng khoản vay	549,614,014	549,614,014	549,614,014	1,099,234,000	1,648,848,014	1,648,848,014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Lịch thanh toán nợ vay dài hạn	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	549,614,014
Cộng	549,614,014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(549,614,014)
Số phải trả sau 12 tháng	(549,614,014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	5,670,282,761	189,985,510,054
Lợi nhuận trong kỳ				6,430,400,960	6,430,400,960
Tại ngày 31/12/2023	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	12,100,683,721	196,415,911,014
Lợi nhuận trong kỳ				-	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(283,514,138)	(283,514,138)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	11,817,169,583	196,132,396,876
Lợi nhuận trong kỳ				4,386,356,060	4,386,356,060
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(321,520,048)	(321,520,048)
Chia cổ tức				(9,000,000,000)	(9,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2023	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	6,882,005,595	191,197,232,888

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QIV/2023
MẪU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51.00%	91,800,000,000	51.00%	91,800,000,000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46.78%	84,209,000,000	46.78%	84,209,000,000
Các cổ đông khác	2.22%	3,991,000,000	2.22%	3,991,000,000
Cộng	100%	180,000,000,000	100%	180,000,000,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Tên cổ đông				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kén năm 2023 VND	Lũy kén năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	13,606,218,866	11,978,014,513	52,441,414,131	48,101,515,872
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1,557,912,056	1,713,220,677	6,108,899,829	6,347,565,968
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	67,461,207	27,284,807	162,543,459	166,478,311
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	15,231,592,129	13,718,519,997	58,712,857,419	54,615,560,151

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kén năm 2023 VND	Lũy kén năm 2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	10,384,226,317	9,664,466,608	41,346,909,115	39,838,596,081
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1,072,819,993	997,217,999	4,268,813,217	4,192,838,592
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	47,704,892	11,493,475	99,480,523	99,366,922
Cộng	11,504,751,202	10,673,178,082	45,715,202,855	44,130,801,595

Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	3,374,012,460	2,929,151,400	12,856,714,948	11,827,988,424
---	---------------	---------------	----------------	----------------

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kén năm 2023 VND	Lũy kén năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438,502,509	393,012,439	2,165,271,785	1,450,148,576
Cộng	438,502,509	393,012,439	2,165,271,785	1,450,148,576

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	181,240,288	120,236,580	489,061,136	348,259,580
---	-------------	-------------	-------------	-------------

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kén năm 2023 VND	Lũy kén năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,025,007,000	888,521,434	4,051,155,111	3,792,275,212
Chi phí vật liệu, bao bì			-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,889,190	49,139,190	204,056,760	196,556,760
Chi phí dịch vụ mua ngoài			-	-
Chi phí bằng tiền khác	143,914,234	68,241,224	376,064,715	340,601,562
Cộng	1,221,810,424	1,005,901,848	4,631,276,586	4,329,433,534

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kén năm 2023 VND	Lũy kén năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,259,057,138	961,706,243	4,575,174,775	3,834,680,748
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,854,695	105,332,694	416,854,463	421,330,776
Thuế, phí và lệ phí	-	92,832,003	36,028,281	120,061,811
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(564,771)	-	(3,594,007)	(1,563,054)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371,285,604	275,457,351	1,266,204,053	275,457,351
Chi phí bằng tiền khác	109,720,835	42,000,000	334,147,110	902,467,147
Cộng	1,844,353,501	1,477,328,291	6,624,814,675	5,552,434,779

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kén năm 2023 VND	Lũy kén năm 2022 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1,032,422,222	700,734,260	1,180,983,333	5,608,718,008
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	125,983,508	110,907,540	481,148,963	444,738,683
Các khoản thu nhập khác	529,000	23,000	14,287,374	4,720,748
Cộng	1,158,934,730	811,664,800	1,676,419,670	6,058,177,439

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Lũy kết năm 2023 VND	Lũy kết năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,256,831,376	1,764,269,941	5,576,502,408	8,106,388,849
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	55,894,294	49,301,637	292,714,347	273,550,603
Thu nhập chịu thuế	2,312,725,670	1,813,571,578	5,869,216,755	8,379,939,452
Lỗi tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	2,312,725,670	1,813,571,578	5,869,216,755	8,379,939,452
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	462,545,133	313,179,664	1,173,843,350	1,675,987,889
Thuế TNDN các năm trước bổ sung		-	16,302,998	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	462,545,133	313,179,664	1,190,146,348	1,675,987,889

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

